

**CÔNG TY TNHH TMDV GIẢI PHÁP CNTT VŨNG TÀU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TMDV GIẢI PHÁP CNTT VŨNG TÀU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TMDV SOLUTIONS CNTT VUNG TAU COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502511116

**3. Ngày thành lập:** 21/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

D1-5/36 Đô thị Chí Linh, Phường Nguyễn An Ninh, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0978391468

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                         | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy.                                                                                                                                                                           | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                | 4330        |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                | 4511        |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                        | 4512        |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                | 4520        |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                 | 4530        |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản, trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                           | 4610(Chính) |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột | 4632        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>Bán buôn đồ uống có cồn<br>Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                   | 4633 |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vải<br>Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác<br>Bán buôn hàng may mặc<br>Bán buôn giày dép                                                                                 | 4641 |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác                                                                         | 4649 |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, kết sắt, vật tư ngành in)                                                                               | 4651 |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại, bán buôn thiết bị ngành điện;                                                                  | 4652 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                      | 4653 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, mặt liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy lạnh các thiết bị điện lạnh, mua bán thiết bị khai thác dầu khí. | 4659 |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt thép                                                                                                                                                                                                          | 4662 |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn các loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác, trang thiết bị bảo hộ lao động.                                                                                                                                                      | 4669 |
| 20. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                            | 8292 |
| 21. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                   | 9511 |
| 22. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                       | 6201 |
| 23. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                         | 6202 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động mua bán thiết bị trường học; bảo dưỡng và sửa chữa máy vi tính, máy văn phòng                                                                                                                                                                                                | 6209 |
| 25. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6810 |
| 26. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6820 |
| 27. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế<br>Chi tiết: Dịch vụ kế toán; Dịch vụ làm thủ tục về thuế                                                                                                                                                                                                                                                              | 6920 |
| 28. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác chế biến dầu khí;<br>(Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)                                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 29. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 30. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410 |
| 31. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710 |
| 32. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 33. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4723 |
| 34. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4781 |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4931 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4932 |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 38. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 39. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5310 |
| 40. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                                                                                                                                                                                                 | 5510 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)<br>Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                     | 5610 |
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                               | 5621 |
| 43. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5629 |
| 44. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết:<br>Quán cà phê, giải khát<br>Dịch vụ phục vụ đồ uống khác                                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 45. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 6190 |
| 46. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ công trình dân dụng và công nghiệp.                                                                                                                     | 7730 |
| 47. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                             | 3312 |
| 48. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                 | 3313 |
| 49. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                | 3320 |
| 50. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 51. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 52. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 53. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 4229 |
| 54. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                             | 4299 |
| 55. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 56. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng)<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 57. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 58. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                 | 4741 |
| 59. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                              | 4742 |
| 60. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4771 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 61. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                          | 4773                                                                |
| 62. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO                      Giới tính: Nữ  
Sinh ngày: 20/10/1996                      Dân tộc: Kinh                      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 019196002972

Ngày cấp: 30/08/2021                      Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: TDP Phúc Long, Phường Bắc Sơn, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Địa chỉ liên lạc: TDP Phúc Long, Phường Bắc Sơn, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM THỊ PHƯƠNG thảo                      Giới tính: Nữ  
Chức danh: Giám đốc  
Sinh ngày: 20/10/1996                  Dân tộc: Kinh                      Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 019196002972  
Ngày cấp: 30/08/2021                  Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: TDP Phúc Long, Phường Bắc Sơn, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: TDP Phúc Long, Phường Bắc Sơn, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu